TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THÁI THỤY** TỈNH THÁI BÌNH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨ VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2021/KDTM-ST
Ngày 15-04-2021
V/v Tranh chấp hợp đồng thí nghiệm.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THÁI THỤY, TỈNH THÁI BÌNH

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Tòng.
Các Hội thẩm nhân dân:
1.Ông Phan Văn Tiến;
2.Bà Vũ Thị Thúy.

-Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Công Khuông- là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Hoàn– Kiểm sát viên.

Trong ngày 15- 04- 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy xét xử sơ thẩm, công khai vụ án thụ lý số 16/TB- TLVA ngày 16 tháng 12 năm 2020 về việc Tranh chấp hợp đồng thí nghiệm (hợp đồng dịch vụ) theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2021/QĐXXST-KDTM ngày 24- 02- 2021 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Công ty Cổ phần V1; Địa chỉ trụ sở chính: Tầng xxx, Tòa nhà V2, phường H1, quận H2, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Hải A1- Chức vụ: Tổng Giám đốc. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền (Hợp đồng ủy quyền số 03/2020/HĐUQ /HM- VENGY ngày 23- 09- 2020):

-Bà Hoàng Kim D1- Giám đốc Công ty luật H3; Vắng mặt.

-Ông Tống Văn T1- Luật sư thuộc Công ty luật H3; Có mặt tại phiên tòa- Vắng mặt khi tuyên án- Có lý do.

2.Bị đơn: Ban Điều hành dự án T2; Địa chỉ trụ sở: Xóm xxx, thôn C1, xã M1, huyện T2, tỉnh Thái Bình.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Trung K1- Chức vụ: Giám đốc. Có mặt tại phiên tòa- Vắng mặt khi tuyên án- Có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong các đơn khởi kiện đề ngày 23- 09- 2020, ngày 09- 11- 2020, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Nguyên đơn là Công ty Cổ phần V1 (Sau đây viết tắt là Công ty V1) đã ký với bị đơn là Ban Điều hành dự án T2 (sau đây viết tắt là Ban Điều hành 2) hai hợp đồng thí nghiệm. Sau khi ký hợp đồng, nguyên đơn đã thực hiện khối lượng theo đúng nội dung trong hợp đồng; đảm bảo chất lượng công việc và yêu cầu kỹ thuật nhưng bị đơn chưa trả tiền cho nguyên đơn. Cụ thể như sau:

Hợp đồng 245: Ngày 05 tháng 07 năm 2019, giữa Bên A là Ban Điều hành 2 và bên B là Công ty Cổ phần V1 đã ký Hợp đồng thí nghiệm số 245/2019/HĐ và phụ lục hợp đồng kèm theo (sau đây viết tắt là hợp đồng 245). Nội dung: Bên A đồng ý giao và Bên B đồng ý nhận thực hiện công việc: Thử nghiệm rơ le bảo vệ hai đầu ngăn lộ sân phân phối nhà máy T2- Công trình: Hệ thống sân phân phối 220KV- Nhà máy T2; giá trị hợp đồng là 99.000.000đồng (đã bao gồm thuế VAT 10%). Bên A thanh toán cho bên B 100% giá trị hợp đồng trong vòng 30 ngày, kể từ ngày nhận được hóa đơn giá trị gia tăng ghi 100% giá trị hợp đồng. Sau khi hoàn thành toàn bộ công việc theo hợp đồng đã ký; ngày 22- 07- 2019, nguyên đơn đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng số 617 yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền 99.000.000đồng theo hợp đồng 245 nhưng bị đơn chưa thanh toán toàn bộ khoản nợ này.

Hợp đồng 250: Ngày 05 tháng 09 năm 2019, giữa hai bên tiếp tục ký Hợp đồng thí nghiệm số 250/2019/HĐ/ và phụ lục hợp đồng kèm theo (sau đây viết tắt là hợp đồng 250). Nội dung: Bên A đồng ý giao và bên B đồng ý nhận thực hiện công việc: Thí nghiệm thiết bị điện sau lắp đặt thuộc hệ thống sân phân phối 220KV - Dự án nhà máy T2. Giá trị ký hợp đồng là 659.250.084đồng (đã bao gồm thuế VAT 10%). Về thanh toán: Bên A tạm ứng cho bên B 30% giá trị hợp đồng; thanh toán cho bên B 100% giá trị hợp đồng trong vòng 30 ngày, kể từ ngày nhận được hóa đơn giá trị gia tăng ghi 100% giá trị hợp đồng. Sau khi hoàn thành toàn bộ công việc theo hợp đồng đã ký, bên B xác định giá trị thanh toán là 626.272.555đồng. Ngày 26- 09- 2019, nguyên đơn đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng số 726 yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền 626.272.555đồng; bị đơn đã thanh toán 197.775.025đồng; hiện còn nợ: 428.497.530đồng.

Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán cho nguyên đơn:

-Về nợ gốc: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán 99.000.000đồng (của hợp đồng 245) và 428.497.530đồng (còn nợ của hợp đồng 250); Cộng gốc: 527.497.530đồng;

-Về tiền lãi: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi của số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn quy định tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005; mức lãi suất là mức lãi quá hạn trung bình của các Ngân hàng Agribank (Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn); Ngân hàng Vietcombank (Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam) và Ngân hàng

Viettinbank (Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam). Thời gian tính lãi tính ngày bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ đến ngày xét xử sơ thẩm.

Tại bản tự khai ngày 08- 01- 2021, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của bị đơn công nhận việc ký kết hợp đồng 245 và 250; việc công ty năng lượng đã thực hiện xong hai hợp đồng. Giá trị hợp đồng 245 là 99.000.000đồng; bị đơn chưa trả nên vẫn còn nợ 99.000.000đồng. Hợp đồng 250 có giá trị là 659.250.084đồng; giá trị quyết toán là 626.272.555đồng; bị đơn đã thanh toán 197.775.025đồng; còn nợ 428.497.530đồng. Bị đơn đồng ý trả nguyên đơn tổng số tiền là 527.497.530đồng (=99.000.000đồng + 428.497.530đồng); không đồng ý trả lãi cho nguyên đơn vì trong các hợp đồng số 245; hợp đồng số 250 đều không có quy định phải trả lãi.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, người đại diện nguyên đơn, người đại diện bị đơn thống nhất xác định: Bị đơn còn nợ nguyên đơn tổng số: 527.497.530đồng gồm: 99.000.000đồng của hợp đồng số 245; 428.497.530đồng của hợp đồng số 250. Đại diện nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền 527.497.530đồng và lãi của số tiền này nhưng đại diện bị đơn chỉ đồng ý trả số tiền 527.497.530đồng; không đồng ý trả lãi nên các đương sự không thỏa thuận được nên hòa giải không thành. Vì vậy, vụ án phải đưa ra xét xử.

Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn yêu cầu mức lãi suất quá hạn trung bình đối với cả hai hợp đồng là 9%/năm x 150%. Thời gian tính lãi: Đối với hợp đồng 245 là 19 tháng (từ ngày 01- 09- 2019 đến ngày 31- 03- 2021); thành tiền là: 21.161.000đồng (=99.000.000đồng x 9%/12 tháng x 150% x 19 tháng); Đối với hợp đồng 250 là 15 tháng (từ ngày 01- 01- 2020 đến ngày 31- 03- 2021); thành tiền là: 72.308.000đồng (=428.497.530đồng x 9%/12tháng x 150% x 15 tháng); cộng lãi là 93.469.000đồng. Đại diện nguyên đơn không yêu cầu tính lãi đối với thời gian từ 31- 08- 2019 trở về trước (đối với hợp đồng 245); không yêu cầu tính lãi đối với thời gian từ 31- 12- 2019 trở về trước (đối với hợp đồng 250); không yêu cầu tính lãi từ ngày 01- 04- 2021 đến ngày xét xử đối với cả hai hợp đồng. Nay nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tổng số tiền gốc và lãi của hai hợp đồng245 và 250 là 620.966.530đồng gồm: Nợ gốc: 527.497.530đồng; nợ lãi 93.469.000đồng.

Tại phiên tòa, đại diện bị đơn trình bày: Đã nhận đủ hai bộ hồ sơ thanh toán do nguyên đơn gửi; bị đơn đồng ý thanh toán toàn bộ số nợ gốc của hai hợp đồng là 527.497.530đồng. Đại diện bị đơn trình bày thêm: Do ảnh hưởng của dịch COVID-19 nên bị đơn rất khó khăn trong thanh toán, đề nghị thanh toán nợ gốc làm nhiều đợt mỗi đợt từ 100.000.000đồng đến 150.000.000đồng; đề nghị nguyên đơn miễn toàn bộ lãi cho bị đơn.

Tại phiên tòa, anh K2 trình bày: Anh là kế toán Ban Điều hành, theo dõi thanh toán hợp đồng 245 và 250 nêu trên. Khi nhận được hóa đơn giá trị gia tăng cùng bộ hồ sơ thanh toán thì anh hạch toán kế toán vào sổ sách. Đối với hợp đồng 245 thì anh hạch toán từ tháng 07- 2019.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Đúng quy định của pháp luật.

Kiểm sát viên đề nghị: Áp dụng: Điều 74; 85; 87 và 306 Luật Thương mại : Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn thanh toán cho nguyên đơn số tiền gốc 527.497.530đồng và số tiền lãi chậm thanh toán 93.469.000đồng (=21.161.000đồng + 72.308.000đồng). Bị đơn phải chịu án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về thẩm quyền Tòa án: Ban Điều hành T2 được Tổng Công ty cổ phần xxxViệt Nam quyết định thành lập; có nhiệm vụ thay mặt Tổng Công ty chỉ đạo, điều hành công tác thực hiện dự án nhà máy T2 và nhiệm vụ khác. Theo quy định tại khoản 2 Điều 19 Nghị định số 59/2015/NĐ-CP về quản lý dự án đầu tư xây dựng cơ bản ngày 18 tháng 06 năm 2015 của Chính phủ thì Ban Điều hành T2 có tư cách pháp nhân. Vì vậy, tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh giữa Công ty cổ phần V1 với Ban Điều hành T2 thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân theo quy định tại Khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2]. Về thẩm quyền theo cấp và thẩm quyền lãnh thổ: Tranh chấp hợp đồng thí nghiệm giữa Công ty cổ phần V1 với Ban Điều hành T2 là tranh chấp về kinh doanh thương mại quy định Khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự. Khi ký hợp đồng 245 và hợp đồng 250 thì hai bên thỏa thuận: Trường hợp có tranh chấp sẽ giải quyết tại Tòa Kinh tế Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội- là Tòa án cấp tỉnh. Tuy nhiên, theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự thì tranh chấp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án cấp huyện nên thỏa thuận của hai bên trong hợp đồng trái với quy định về cấp có thẩm quyền giải quyết. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì Tòa án nơi bị đơn có trụ sở là Tòa án giải quyết vụ án. Vì vậy, Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thủ tục tố tụng.

[2]. Về yêu cầu của nguyên đơn:

[2.1].Về số liệu: Tại đơn khởi kiện ngày 09- 11- 2020, nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền của hai hợp đồng 245 và 250 là 693.764.771 đồng, gồm: Nợ gốc của hợp đồng 245 là: 99.000.000đồng; nợ gốc của hợp đồng 250 là: 527.497.530đồng; nợ lãi tính đến ngày khởi kiện của hai hợp đồng 245, 250 lần lượt là: 11.880.000đồng và 55.387.241đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tổng số tiền: 584.369.771đồng (gồm: Nợ gốc hợp đồng 245 là 99.000.000đồng + nợ gốc

hợp đồng 250 là 428.497.530đồng + nợ lãi của hợp đồng 245 là 11.880.000đồng + nợ lãi của hợp đồng 250 là 44.992.241đồng). Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán khoản tiền nợ gốc và lãi của hai hợp đồng 245 và 250 là: 620.966.530đồng gồm: Nợ gốc: 527.497.530đồng; tiền nợ lãi do chậm thanh toán là 93.469.000đồng. Yêu cầu của nguyên đơn trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa chỉ là sự thay đổi trong tính toán số liệu, không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu nên được chấp nhận và xác định số tiền nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán là: 620.966.530đồng.

[2.2].Về yêu cầu thanh toán tiền nợ theo hợp đồng 245 và 250:

Trong quá trình tố tụng, đại diện của nguyên đơn, đại diện của bị đơn đều thống nhất xác định: Nguyên đơn và bị đơn đã ký các hợp đồng số 245; hợp đồng số 250. Trong đó: Hợp đồng 245 có giá trị hợp đồng, giá trị thanh toán đều là 99.000.000đồng. Hợp đồng 250 có giá trị hợp đồng là 659.250.084đồng; giá trị thanh toán là 626.272.555đồng; bị đơn đã thanh toán 197.775.025đồng; hiện nay còn nợ 428.497.530đồng. Nguyên đơn đã hoàn thành hai hợp đồng thí nghiệm nhưng bị đơn chỉ thanh toán tạm ứng một lần số tiền 197.775.025đồng (hợp đồng 250); chưa thanh toán số còn lại. Hiện nay, bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền 527.497.530đồng gồm: Nợ 99.000.000đồng của hợp đồng 245; nợ 428.497.530đồng của hợp đồng 250. Nay nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán toàn bộ số tiền 527.497.530đồng nêu trên.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: "*Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, ... mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh"*. Như vậy, có căn cứ để khẳng định: Giữa nguyên đơn và bị đơn đã ký hợp đồng số 245 có giá trị thanh toán là 99.000.000đồng; đã ký hợp đồng số 250 có giá trị thanh toán: 626.272.555đồng. Bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn 197.775.025đồng; hiện còn nợ gốc của hai hợp đồng là: 527.497.530đồng (hai hợp đồng). Đại diện bị đơn đã đồng ý trả số tiền trên. Vì vậy, cần áp dụng Điều 74; Điều 85; Điều 87 và Điều 306 Luật Thương mại năm 2005, buộc bị đơn trả nguyên đơn toàn bộ số tiền 527.497.530đồng.

[2.3].Về yêu cầu thanh toán tiền lãi theo số tiền còn nợ:

[2.3.1]. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi là: 93.469.000đồng đồng gồm: Tiền lãi của hợp đồng 245 là 21.161.000đồng; tiền lãi của hợp đồng 250 là 72.308.000đồng. Trong quá trình giải quyết, đại diện bị đơn không đồng ý trả số tiền này vì trong hợp đồng 245 và 250 không có thỏa thuận trả lãi. Tại phiên tòa, đại diện bị đơn đề nghị nguyên đơn miễn toàn bộ lãi nhưng đại diện nguyên đơn không đồng ý mà sẽ căn cứ vào việc thanh toán của bị đơn để xem xét sau.

Xét thấy: Nguyên đơn, bị đơn đều xác định: Bị đơn còn nợ nguyên đơn 99.000.000đồng của hợp đồng số 245; nợ 428.497.530đồng của hợp đồng số 250. Việc cung ứng dịch vụ đã hoàn thành nên kể từ khi nguyên đơn yêu cầu thanh toán thì bị đơn phải có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn. Bị đơn chưa

thanh toán nên đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Nay nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả lãi do chậm thanh toán theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại 2005 là có cơ sở, cần chấp nhận.

"Điều 306. *Quyền yêu cầu tiền lãi do chậm thanh toán*

Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.".

[2.3.2].Về thời gian tính lãi: Đại diện nguyên đơn yêu cầu tính lãi đối với hợp đồng 245 là 19 tháng (từ ngày 01- 09- 2019 đến ngày 31- 03- 2021); đối với hợp đồng 250 là 15 tháng (từ ngày 01- 01- 2020 đến ngày 31- 03- 2021). Đại diện nguyên đơn không yêu cầu tính lãi đối với thời gian từ khi xuất hóa đơn đến hết tháng 08-2019 (đối với hợp đồng 245); không yêu cầu tính lãi đối với thời gian từ khi xuất hóa đơn đến hết năm 2019 (đối với hợp đồng 250); không yêu cầu tính lãi từ ngày 01- 04- 2021 đến ngày xét xử đối với cả hai hợp đồng. Yêu cầu của nguyên đơn có lợi cho bị đơn nên được chấp nhận.

[2.3.3].Về mức lãi suất: Tòa án tiến hành xác minh lãi suất nợ quá hạn tại 3 ngân hàng tại thời điểm xét xử sơ thẩm. Kết quả xác minh: Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn. Lãi suất trong hạn của Ngân hàng Thương mại cổ phần Đông Á là sự thỏa thuận của khách hàng với Ngân hàng, dao động từ 8%/năm đến 9,5%/năm nên lãi suất nợ quá hạn tính được là 12%/năm đến 14,25%/năm; trung bình là 13,13%/năm. Lãi suất trong hạn của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn từ 10,4%/năm đến 10,9%/năm (đối với vay kinh doanh); từ 10,9%/năm đến 11,4%/năm (đối với vay phục vụ nhu cầu đời sống); lãi suất nợ quá hạn tương ứng tính được là từ 15,6%/năm đến 16,35%/năm; trung bình là 15,98%/năm (đối với vay kinh doanh); từ 16,35%/năm đến 17,1%/năm, trung bình là 16,73%/năm (đối với vay phục vụ nhu cầu đời sống). Lãi suất trong hạn của Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam là 10,5%/năm; lãi suất nợ quá hạn tính được là 15,75%/năm.

Như vậy, lãi suất nợ quá hạn trung bình của 3 ngân hàng được tính trong hai trường hợp như sau:

-Trường hợp (1): Tính theo lãi suất nợ quá hạn đối với vay kinh doanh của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn. Khi này lãi suất nợ quá hạn trung bình của 3 Ngân hàng sẽ tính được là 14,95%/năm. (=(13,13%/năm+15,98%/năm+ 15,75%/năm)/3).

-Trường hợp (2): Tính theo lãi suất nợ quá hạn đối với vay phục vụ nhu cầu đời sống của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn. Khi này lãi suất nợ quá hạn trung bình của 3 Ngân hàng là 15,20%/năm = (=(13,13%/năm+16,73%/năm+ 15,75%/năm)/3).

[2.3.4]. Về tiền lãi: Tiền lãi được tính đối với từng hợp đồng theo thời gian và mức lãi suất nợ quá hạn trung bình của 3 Ngân hàng trong hai trường hợp (1) và (2) được tính như sau:

-Trường hợp (1): Tiền lãi của hợp đồng 245 là 23.434.125đồng =(14,95%/12tháng x 99.000.000đồng x 19tháng). Tiền lãi của hợp đồng 250 là 80.075.475đồng =(14,95%/12tháng x 428.497.530đồng x 15tháng). Cộng lãi trường hợp (1) là: 103.509.600đồng.

-Trường hợp (2): Tiền lãi của hợp đồng 245 là 23.826.000đồng =(15,20%/12tháng x 99.000.000đồng x 19tháng). Tiền lãi của hợp đồng 250 là 81.414.530đồng =(15,20%/12tháng x 428.497.530đồng x 15tháng). Cộng lãi trường hợp 2 là: 105.240.530đồng.

-Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền lãi do chậm thanh toán là 93.469.000đồng. Đối chiếu với số liệu trên thì thấy: Yêu cầu về tiền lãi của nguyên đơn thấp hơn số tiền lãi tính theo lãi suất nợ quá hạn trung bình của 3 ngân hàng tại thời điểm xét xử trong cả hai trường hợp (thấp hơn 10.040.600đồng (trường hợp 1); thấp hơn 11.771.530đồng (trường hợp 2). Việc chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn sẽ có lợi cho bị đơn nên cần áp dụng Điều 306 Luật thương mại năm 2005: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu về tiền lãi của nguyên đơn; buộc bị đơn thanh toán cho nguyên đơn số tiền lãi do chậm do chậm thanh toán tiền gốc là: 93.469.000đồng gồm: Tiền lãi theo hợp đồng 245 là 21.161.000đồng; tiền lãi theo hợp đồng 250 là 72.308.000đồng.

Tổng cộng: Bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền 620.966.530đồng gồm: Nợ gốc của hai hợp đồng: 527.497.530đồng, nợ lãi do chậm thanh toán của hai hợp đồng: 93.469.000đồng.

[5].Về án phí:

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền 620.966.530đồng được Tòa án chấp nhận toàn bộ nên theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội: Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự với mức thu là 28.838.000đồng=(20.000.000 đồng + 4% x (620.966.530đồng - 400.000.000 đồng)).

-Trả lại nguyên đơn số tiền 15.875.000đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001907 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: Điều 74; Điều 85; Điều 87 và Điều 306 Luật Thương mại năm 2005;

Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội.

1). Tuyên xử: - Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

-Buộc bị đơn là Ban Điều hành T2; Địa chỉ trụ sở: Xóm xxx, thôn C1, xã M1, huyện T2, tỉnh Thái Bình phải trả cho nguyên đơn là Công ty Cổ phần V1; Địa chỉ trụ sở chính: Tầng xxx, Tòa nhà V2, phường H1, quận H2, thành phố Hà Nội số tiền còn nợ của hai hợp đồng đã ký giữa hai bên là hợp đồng thí nghiệm số 245/2019/HĐ/ ngày 05 tháng 07 năm 2019; hợp đồng thí nghiệm số 250/2019/HĐ/ ngày 05 tháng 09 năm 2019 và phụ lục của hai hợp đồng này.

Cụ thể: Bị đơn phải trả cho nguyên đơn tổng số tiền: 620.966.530đồng (Sáu trăm hai mươi triệu chín trăm sáu mươi sáu nghìn năm trăm ba mươi đồng) gồm: Nợ gốc của hợp đồng 245 là 99.000.000đồng; Nợ gốc của hợp đồng 250 là 428.497.530đồng; Nợ lãi do chậm thanh toán tiền gốc của hợp đồng 245 là 21.161.000đồng và nợ lãi do chậm thanh toán tiền gốc của hợp đồng 250 là 72.308.000đồng.

-Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2).Về án phí: -Bị đơn là Ban Điều hành T2 phải chịu 28.838.000đồng án phí dân sự sơ thẩm;

-Trả lại nguyên đơn số tiền 15.875.000đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001907 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

3.Về quyền kháng cáo: Các đương sự, người đại diện hợp pháp của đương sự có quyền kháng cáo bản án, trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với trường hợp vắng mặt có lý do khi tuyên án: Thời hạn kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

4. Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án và thời hiệu thi hành án: Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, điều 9 Luật thi hành án dân sự; điều 7 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Đương sự;
-VKDND huyện Thái Thụy;
- Lưu hồ sơ.

Trần Văn Tòng